Chi tiết mã HS 6811.40.10

Mã HS	6811.40.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự / - Chứa amiăng: / - - Tấm làn sóng
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 15:46:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68114010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10218
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10218
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10218
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9719
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9670
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9670
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9670
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9670
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9670
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9670
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9722
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9722

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9722
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9722
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9722
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9722
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E9723
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F9723
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9723
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9723
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9723
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9723
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9724
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9676
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9682
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9682
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9682
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9682
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9682
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9682
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9707
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9707
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9707
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9707
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9707
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9707
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9754
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9754

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9754
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9754
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9754
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9754
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9733
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9733
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9733
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9733
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9733
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9733
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D9745
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E9745
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F9745
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G9745
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H9745
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9745
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D9756
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E9756
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F9756
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9756
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9756
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9756
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D9755
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E9755
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F9755
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9755

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9755
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9755
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9702
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9702
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9702
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9702
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9702
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9702
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9702
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9739
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9739
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9739
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9739
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9739
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9739
RCEP B	2022	2022	0	B!D9739
RCEP B	2023	2023	0	B!E9739
RCEP B	2024	2024	0	B!F9739
RCEP B	2025	2025	0	B!G9739
RCEP B	2026	2026	0	B!H9739
RCEP B	2027	2027	0	B!I9739
RCEP C	2022	2022	0	C!D9739
RCEP C	2023	2023	0	C!E9739
RCEP C	2024	2024	0	C!F9739
RCEP C	2025	2025	0	C!G9739
RCEP C	2026	2026	0	C!H9739

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9739
RCEP D	2022	2022	0	D!D9738
RCEP D	2023	2023	0	D!E9738
RCEP D	2024	2024	0	D!F9738
RCEP D	2025	2025	0	D!G9738
RCEP D	2026	2026	0	D!H9738
RCEP D	2027	2027	0	D!I9738
RCEP E	2022	2022	0	E!D9742
RCEP E	2023	2023	0	E!E9742
RCEP E	2024	2024	0	E!F9742
RCEP E	2025	2025	0	E!G9742
RCEP E	2026	2026	0	E!H9742
RCEP E	2027	2027	0	E!I9742
RCEP F	2022	2022	0	F!D9739
RCEP F	2023	2023	0	F!E9739
RCEP F	2024	2024	0	F!F9739
RCEP F	2025	2025	0	F!G9739
RCEP F	2026	2026	0	F!H9739
RCEP F	2027	2027	0	F!I9739
VIFTA	2024	2024	18	VI!F9008
VIFTA	2025	2025	16	VI!G9008
VIFTA	2026	2026	14	VI!H9008
VIFTA	2027	2027	12	VI!I9008

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6811.40 có 8 dòng thuế; dòng 6811.40.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tấm làn sóng.	6811.40.21 Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic; 6811.40.22 Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn; 6811.40.29 Loại khác; 6811.40.30 Ống hoặc ống dẫn; 6811.40.40 Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn; 6811.40.50 Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6811.40.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6811.40.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10218), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.